

日本から出国される外国人のみなさまへ

◎ 脱退一時金は、次のすべての条件に該当するときに請求することができます。

国民年金、厚生年金保険又は共済組合の被保険者資格を喪失し、日本に住所を有しなくなった日から2年以内に請求する必要があります。

- ① 日本国籍を有していない方
- ② 国民年金の第1号被保険者としての保険料納付済期間の月数と保険料4分の1免除期間の月数の4分の3に相当する月数、保険料半額免除期間の月数の2分の1に相当する月数、及び保険料4分の3免除期間の月数の4分の1に相当する月数とを合算した月数、又は厚生年金保険の被保険者期間の月数が6か月以上ある方
- ③ 日本に住所を有していない方
※再入国許可・みなし再入国許可を受けて出国する場合は、転出届の提出をしたとき。⇒P5へ
- ④ 年金(障害手当金を含む)を受け取る権利を有したことがない方

提出書類

「脱退一時金請求書(国民年金/厚生年金保険)」

添付書類

- ① パスポート(旅券)の写し(氏名、生年月日、国籍、署名、在留資格が確認できるページ)
 - ② 日本国内に住所を有しなくなったことを確認できる書類(住民票の除票の写し等(※))
 - ③ 「銀行名」、「支店名」、「支店の所在地」、「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類(銀行が発行した証明書等。または、「銀行の口座証明印」の欄に銀行の証明を受けてください。)
 - ④ 国民年金手帳、その他基礎年金番号が確認できる書類
- ◎ なお、帰国前に日本国内から請求書を提出する場合は、請求書を住民票の転出(予定)日以降に日本年金機構へ提出してください。(脱退一時金の受給要件として、日本年金機構が請求書を受理した日に日本に住所を有していないことが必要です。)郵送等でお手続きをする場合には、請求書が転出(予定)日以降に日本年金機構に到達するよう送付してください。

(※)帰国前にお住まいの市区町村に転出届を提出していただいた場合には、日本年金機構が、住民票の消除情報から、転出届を提出された方が日本国内に住所を有しないことを確認できますので、添付書類②は不要です。

《注意》⇒次ページへ

年金制度に6ヶ月以上加入されていた方は、脱退一時金を受け取ることができますが、脱退一時金を受け取った場合の注意点がございますので、次ページの注意書きをよくご覧になり、将来的な年金受給を考慮したうえで、脱退一時金の請求についてご検討ください。

Japan Pension Service



<http://www.nenkin.go.jp/>

脱退一時金を受け取った場合、脱退一時金の計算の基礎となった期間は、日本の年金制度に加入していた期間(以下「加入期間」という。)ではなくなります。以下の注意書きをよくご覧になり、将来的な年金受給を考慮したうえで、脱退一時金の請求についてご検討ください。

① 老齢年金の資格期間が 10 年に短縮

(2017 年 8 月より、25 年から 10 年に短縮)

年金受け取りに必要な資格期間が 10 年 (120 月) 以上あると、日本の老齢年金を受け取ることができます。

「資格期間」とは？

- ◎国民年金の保険料を納めた期間や免除された期間
- ◎厚生年金保険や共済組合等の加入期間
- ◎日本の年金制度に加入していなくても資格期間に加えることができる期間 (合算対象期間)

※資格期間が 10 年 (120 月) 以上ある方は、脱退一時金を受け取ることはできません。

※合算対象期間は、過去に日本の年金制度に加入していなかった場合などでも、資格期間に含むことができる期間です。(ただし、年金額の算定には反映されません。)

例えば、日本で永住許可を得た外国籍の方については、海外在住期間のうち、1961 年 4 月から永住許可を取得するまでの期間 (20 歳以上 60 歳未満の期間に限る。) が合算対象期間となります。

その他、詳細については年金事務所へお問い合わせください。

② 加入期間の通算

日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金制度に加入していた期間のある方は、一定の要件のもと加入期間を通算して、日本及び協定相手国の年金を受け取ることができる場合があります。

◎ただし、脱退一時金を受け取ると、脱退一時金の計算の基礎となった期間は通算することができなくなります。

※年金通算の社会保障協定を締結している相手国 (2018 年 8 月現在)

ドイツ、アメリカ、ベルギー、フランス、カナダ、オーストラリア、オランダ、チェコ、スペイン、アイルランド、ブラジル、スイス、ハンガリー、インド、ルクセンブルク、フィリピン

③ 支給額計算の上限

脱退一時金の支給金額は、日本の年金制度に加入していた月数に応じて、36 ヶ月を上限として計算されます。(長期間 (37 ヶ月以上) 日本の年金制度に加入されていた方が脱退一時金を請求した場合、脱退一時金の支給金額は 36 ヶ月を上限として計算されますが、脱退一時金を請求する以前の全ての期間が年金加入期間ではなくなります。)

※ 複数回の在留を繰り返し、日本の年金制度に加入する期間が通算で 37 ヶ月以上になる予定の方で、加入期間に応じた脱退一時金の受給を希望される場合には、各在留終了後の帰国の都度、請求が必要になる場合があります。(例えば、3 年間 (36 ヶ月) で第 1 号・2 号技能実習を終了し帰国の後、第 3 号技能実習生として実習を受けようとする方は、第 2 号技能実習終了後及び第 3 号技能実習終了後に請求をすることで各加入期間に応じた支給を受けることができます。)

* 脱退一時金にかかる税金について

国民年金の脱退一時金は、所得税が源泉徴収されませんが、厚生年金保険の脱退一時金は、その支給の際に、20.42%の税金が源泉徴収されます。

非居住者の方が「退職所得の選択課税による還付のための申告書」を税務署に提出することで、源泉徴収された税金の還付を受けられる場合があります。

申告書の提出先は、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署となります。

申告及び還付金の受け取りのためには、帰国前に、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署へ「所得税・消費税の納税管理人の届出書」(この様式は、国税庁ホームページ (<http://www.nta.go.jp>) に掲載しています。)を提出する必要があります。なお、「所得税・消費税の納税管理人の届出書」を提出しないで帰国した場合には、申告時に「所得税・消費税の納税管理人の届出書」を申告書と併せて提出してください。また、納税管理人の資格は、日本に住所地又は居所地を有すること以外に特にありません。(申告などの手続について、ご不明な点は税務署にお尋ねください。)

脱退一時金の送金と同時に「脱退一時金支給決定通知書」を送付しますので、原本を所得税・消費税の納税管理人に送付してください。

* 請求者が脱退一時金の支給を受けずに死亡した場合

請求者の死亡当時生計を同一にしていた配偶者、子、父母、孫、祖父母、兄弟姉妹、その他 3 親等内の親族が代わりに給付を受けることができます。(本人が死亡前に請求書を提出している場合のみ該当します。)

Dành cho người nước ngoài rời khỏi Nhật Bản

◎ Những người đáp ứng đầy đủ tất cả các điều kiện bên dưới có thể nộp hồ sơ xin trợ cấp lương hưu trọn gói.

Người xin trợ cấp phải là người ngừng tham gia trợ cấp quốc dân, bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội, bảo hiểm của hiệp hội tương trợ và cần phải nộp đơn xin trợ cấp lương hưu trong vòng 2 năm kể từ ngày không còn địa chỉ ở Nhật.

- (1) Người không mang quốc tịch Nhật Bản
- (2) Người có tổng số tháng tương ứng số tháng trong thời gian đã đóng phí bảo hiểm của người được bảo hiểm thứ 1 của trợ cấp quốc dân, với số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm, và số tháng tương ứng 1/2 số tháng trong thời gian miễn giảm một nửa phí bảo hiểm, cộng với số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm hoặc người có từ 6 tháng trở lên trong thời gian được hưởng bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội
- (3) Người không cư trú tại Nhật Bản
※ Trường hợp rời Nhật mà được phép tái nhập cảnh thì khi nộp hồ sơ phải nộp kèm giấy thông báo chuyển chuyên ⇒ xem trang 6.
- (4) Người không nhận trợ cấp lương hưu (bao gồm trợ cấp chữa trị tàn tật)

Hồ sơ đăng ký

“Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói” (Trợ cấp quốc dân/bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội)

Hồ sơ đính kèm

- (1) Bản sao Passport (hộ chiếu) (Trang có thể xác nhận họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)
- (2) Hồ sơ có thể xác nhận không còn địa chỉ ở Nhật Bản (bản sao có xóa thông tin trên phiếu cư trú.v.v ※)
- (3) Hồ sơ có thể xác nhận “Tên ngân hàng”, “Tên chi nhánh”, “Địa chỉ chi nhánh”, “Số tài khoản” và “Tên tài khoản của người đăng ký”. (Giấy tờ chứng nhận, v.v... do ngân hàng cấp, ngoài ra, vui lòng lấy chứng nhận của ngân hàng vào cột “Dấu chứng nhận tài khoản của ngân hàng”.)
- (4) Sổ bảo hiểm lương hưu, hay những hồ sơ khác có thể xác nhận số hiệu bảo hiểm lương hưu cơ bản.

◎ **uy nhiên, trước khi về nước nếu nộp đơn từ trong nước Nhật thì vui lòng nộp đơn cho tổ chức lương hưu Nhật Bản từ sau ngày chuyển địa chỉ (dự kiến) trên phiếu cư ngụ. (Điều kiện được nhận tiền lương hưu trọn gói là phải không còn địa chỉ cư ngụ tại Nhật vào ngày văn phòng bảo hiểm lương hưu Nhật Bản xử lý hồ sơ). Trường hợp làm thủ tục gửi bằng đường bưu điện, v.v. thì vui lòng gửi đơn đến tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản sau ngày (dự định) chuyển hộ khẩu đi.**

※ Trước khi rời Nhật, nếu bạn nộp giấy chuyển hộ khẩu đi cho cơ quan hành chính địa phương nơi bạn sống thì tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản có thể từ thông tin được xóa đi trong phiếu cư ngụ mà xác nhận được người đã nộp giấy chuyển hộ khẩu không còn địa chỉ ở Nhật nữa, do vậy bạn không cần nộp giấy tờ ② kèm theo.

<<Lưu ý>>⇒ Xem trang kế tiếp

Những người tham gia chế độ đóng bảo hiểm lương hưu trên 6 tháng có thể xin nhận được tiền trợ cấp lương hưu trọn gói, tuy nhiên khi nhận tiền này có điều cần phải lưu ý nên vui lòng đọc kỹ nội dung lưu ý ở trang sau và hãy suy nghĩ kỹ cho tương lai trước khi quyết định xin trợ cấp tiền lương hưu trọn gói.

<<Lưu ý>>

Khoảng thời gian cơ bản tính toán tiền lương hưu trọn gói trong trường hợp nhận được tiền này sẽ không phải là khoảng thời gian tham gia đóng trong chế độ lương hưu Nhật Bản (bên dưới gọi tắt là “thời gian tham gia”) nữa. Do vậy hãy đọc kỹ lưu ý bên dưới và cân nhắc kỹ càng cho tương lai trước khi quyết định xin trợ cấp tiền lương hưu trọn gói.

① Thời kỳ đủ tư cách nhận lương hưu rút ngắn còn 10 năm

(Từ tháng 8 năm 2017, rút ngắn từ 25 năm xuống còn 10 năm)

Thời gian đủ tư cách cần thiết để nhận tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói là trên 10 năm (120 tháng) và có thể nhận chế độ lương hưu của Nhật Bản.

Định nghĩa thời gian đủ tư cách:

- ⊙ Thời gian đã đóng hay được miễn bảo hiểm lương hưu
- ⊙ Thời gian tham gia đóng bảo hiểm phúc lợi xã hội hay các hiệp hội tương trợ
- ⊙ Thời gian có thể cộng vào thời gian đủ tư cách cho dù không tham gia chế độ lương hưu Nhật Bản (thời gian đối tượng tổng cộng)

- ※ Những người có thời gian đủ tư cách trên 10 năm (120 tháng) không thể nhận tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói.
- ※ Thời gian đối tượng tổng cộng là khoảng thời gian có thể được cộng vào thời gian đủ tư cách cho dù trong quá khứ không tham gia vào chế độ bảo hiểm lương hưu Nhật Bản. (Tuy nhiên số tiền không đóng sẽ không được tính)
Ví dụ những người nước ngoài nhận được vĩnh trú tại Nhật mà làm việc tại nước khác và trong khoảng thời gian sống tại nước đó có thời gian từ tháng 4 năm 1961 đến khi nhận được quyền vĩnh trú tại Nhật (chỉ giới hạn từ 20 tuổi trở lên đến 60 tuổi) thì sẽ được tính vào thời gian đối tượng tổng cộng.
Ngoài ra, vui lòng liên hệ văn phòng bảo hiểm lương hưu để biết thêm chi tiết.

② Tính tổng thời gian tham gia

Đối với những người có khoảng thời gian tham gia chế độ bảo hiểm lương hưu tại những nước có chế độ tính lương hưu mà đã ký kết hiệp định liên quan với Nhật Bản, dựa trên một số điều kiện nhất định, có trường hợp tính tổng thời gian tham gia và đủ điều kiện nhận được tiền lương hưu từ Nhật Bản và nước ký hiệp định với Nhật.

- ⊙ Tuy nhiên, nếu nhận tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói thì thời gian cơ bản để tính lương hưu trọn gói sẽ không thể tính vào thời gian tổng cộng nữa.
- ※ Những nước có ký kết hiệp định bảo hiểm xã hội trong lương hưu (thời điểm tháng 8 năm 2018 hiện tại):
Đức, Mỹ, Bỉ, Pháp, Canada, Úc, Hà Lan, Cộng hòa Séc, Tây Ban Nha, Ai len, Braxin, Thụy Sĩ, Hungary, Ấn Độ, Luxembourg, Philippines.

③ Giới hạn tính tổng tiền trợ cấp

Tiền trợ cấp lương hưu trọn gói được tính tương ứng với số tháng tham gia đóng bảo hiểm trong chế độ lương hưu Nhật Bản với giới hạn cao nhất là 36 tháng. (Đối với những người tham gia đóng bảo hiểm lương hưu trong thời gian dài (từ tháng thứ 37 trở đi), nếu xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói thì số tiền này sẽ được tính tiền theo giới hạn trên là 36 tháng, và toàn bộ khoảng thời gian trước khi nộp hồ sơ xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói sẽ không còn được tính vào thời gian tham gia đóng bảo hiểm nữa.

Nếu bạn từng sống ở Nhật thì khoảng thời gian, và tổng thời gian tham gia chế độ bảo hiểm dự tính trên 37 tháng mà công nguyện vọng muốn xin hoàn trả lại tiền bảo hiểm khi về nước theo thời gian trong ứng thì có trường hợp bạn cần phải xin riêng từng lần sau khi hết thời gian ở Nhật và về nước. (Ví dụ, sau khi kết thúc 3 năm (36 tháng) quá trình tung hội sinh loại thứ 1, loại thứ 2 và định tham gia chế độ tung hội ở loại thứ 3 thì sau khi kết thúc giai đoạn tung hội loại thứ 2 và loại thứ 3, bạn có thể xin cấp theo từng giai đoạn tham gia đóng tiền tương ứng.)

* Qui định về thuế của tiền lương hưu trọn gói

Tuy không trưng thu thuế thu nhập trên tiền lương hưu trọn gói trong bảo hiểm quốc dân nhưng sẽ thu 20.42% thuế khi hoàn trả tiền lương hưu trọn gói trong bảo hiểm lao động xã hội.

Những người không còn hộ khẩu cư trú ở Nhật có thể nộp “đơn xin hoàn trả tiền do trưng thu thuế thu nhập khi về hưu” cho sở thuế và có thể nhận lại tiền thuế đã trưng thu.

Đơn này phải được nộp cho cơ quan quản lý thuế ở nơi sau cùng mà người nộp có địa chỉ khi còn ở Nhật.

Để nộp đơn và có thể nhận lại được tiền thuế này, trước khi rời Nhật cần phải nộp “đơn thông báo đã nộp thuế” cho cơ quan thuế quản lý địa chỉ hay nơi ở sau cùng khi còn ở Nhật. (mẫu đơn này có đăng trên trang web của sở thuế : <http://www.nta.co.jp>). Trường hợp chưa nộp đơn này mà đã về nước thì hãy nộp cùng với hồ sơ khi đăng ký. Ngoài ra, ngoài điều kiện của người quản lý nộp thuế là có hộ khẩu tại Nhật không cần điều kiện gì khác. (Nếu có thắc mắc gì khi làm thủ tục đăng ký, v.v. xin vui lòng liên hệ sở thuế).

“Giấy thông báo quyết định trợ cấp tiền lương hưu trọn gói” sẽ được gửi cùng lúc với tiền này nên hãy nộp bản chính cho nhân viên quản lý nộp thuế.

* Trường hợp người xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói qua đời khi chưa nhận được tiền

Vợ, con, cha mẹ, cháu, ông bà, anh chị em hay những người thân có quan hệ thân thiết trong 3 đời có thể đại diện nhận thay được. (chỉ áp dụng đối với trường hợp người xin hoàn trả tiền trước khi mất đã hoàn tất việc nộp hồ sơ xin hoàn trả).

再入国許可及びみなし再入国許可を受けて出国される方へ

再入国許可を受けて出国される場合でも、市区町村に転出届を提出したときは、脱退一時金の請求をすることができます。

－ POINT －

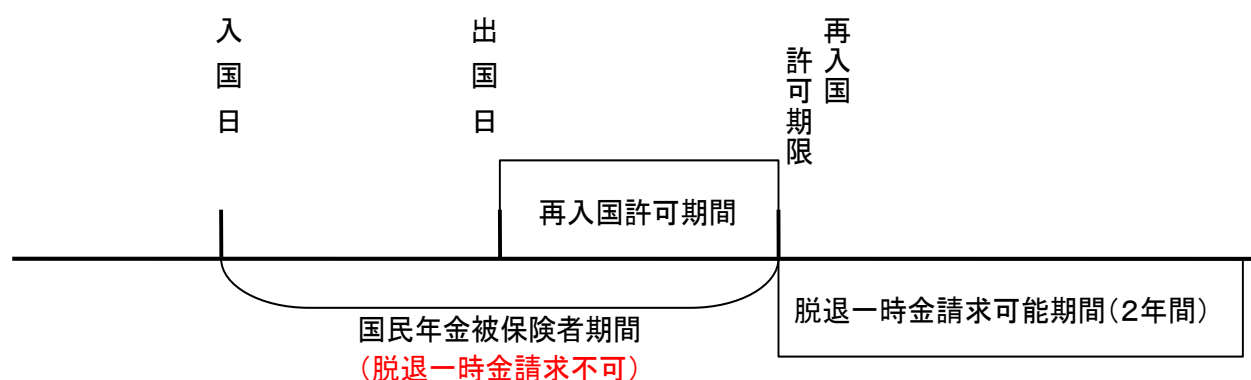
転出届を提出していない場合、再入国許可期間内は、原則として脱退一時金を請求することができません。

再入国許可を受けて出国する方でも、国外へ住所を移す場合には、市区町村へ転出届を提出する必要があります。市区町村へ転出届を提出したうえで、再入国許可を受けて出国している方は、脱退一時金を請求することができます。

この場合、転出日の翌日(国民年金の資格喪失日)から2年間は脱退一時金の請求可能期間となります。

《転出届を提出せずに出国した場合》

* 再入国許可を受けた方が再入国許可の有効期間までに再入国しなかった場合



原則として、再入国許可の有効期間が経過するまでは国民年金の被保険者とされることから、脱退一時金は請求できません。なお、国民年金の被保険者資格の喪失日(再入国許可の有効期間(みなし再入国許可期間)が経過した日)から2年間は脱退一時金の請求可能期間となります。

※再入国許可期限内であっても住民票が消除される場合がありますので、脱退一時金請求の[時効起算日](#)についてはご注意ください。

Những đối tượng nhận được quyền tái nhập cảnh trước khi rời khỏi Nhật

Những đối tượng nhận được quyền tái nhập cảnh trước khi rời khỏi Nhật cũng có thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói khi nộp giấy chuyển chuyên cho cơ quan chính quyền địa phương.

- Lưu ý-

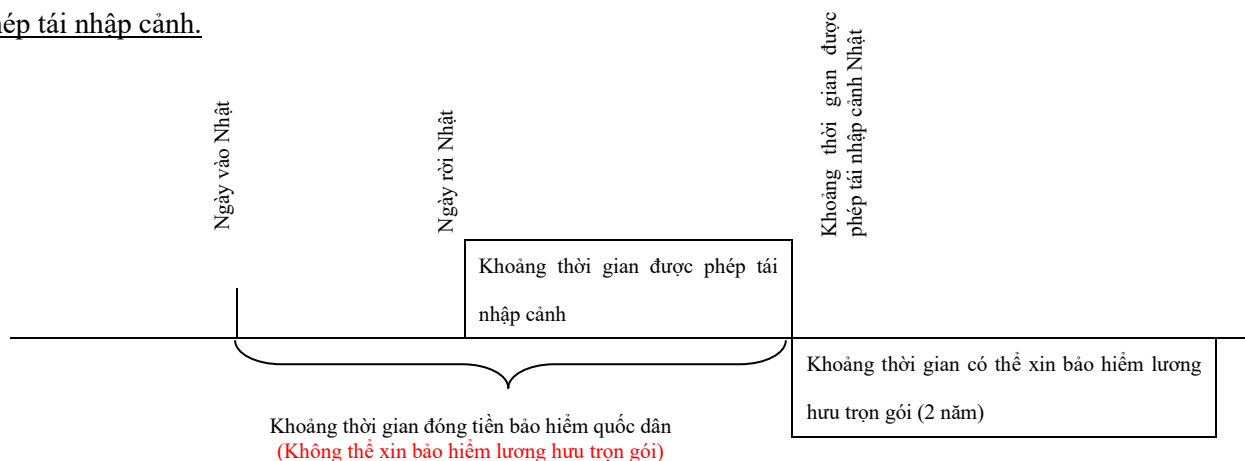
Trong thời gian được quyền tái nhập cảnh, nếu không nộp giấy chuyển chuyên thì theo nguyên tắc sẽ không xin hoàn trả được tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói.

Những đối tượng nhận được quyền tái nhập cảnh trước khi rời khỏi Nhật, nếu chuyển địa chỉ ra nước ngoài thì cần nộp giấy chuyển chuyên cho cơ quan chính quyền địa phương. Những đối tượng nhận được quyền tái nhập cảnh trước khi rời khỏi Nhật có thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói sau khi đã nộp giấy chuyển chuyên cho cơ quan chính quyền địa phương.

Trong trường hợp này, thời gian có thể xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói là trong vòng 2 năm kể từ sau ngày chuyển chuyên (ngày không còn tham gia đóng bảo hiểm lương hưu).

<<Trường hợp rời khỏi Nhật mà không nộp giấy chuyển chuyên>>

* Trường hợp những đối tượng nhận được quyền tái nhập cảnh không quay về Nhật trong thời gian được phép tái nhập cảnh.



Trên nguyên tắc, những người đóng bảo hiểm lương hưu quốc dân không thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói cho đến khi hết thời hạn được tái nhập cảnh Nhật. Ngoài ra, thời gian có thể xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói là trong vòng 2 năm tính từ ngày không còn tham gia đóng bảo hiểm quốc dân (qua hạn ngày được phép tái nhập cảnh Nhật (ngày được xem như có thể tái nhập cảnh Nhật)).

※ Do có trường hợp phiếu cư ngụ bị xóa mặc dù còn thời gian có thể tái nhập cảnh nên hãy lưu ý ngày bắt đầu có hiệu lực để tính tiền khi nộp đơn xin tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước.

外国籍の方が、日本国内に住所を有しなくなった後に脱退一時金を請求することができます。
 第1号被保険者としての保険料納付済期間の月数と
 保険料4分の1免除期間の月数の4分の3に相当する月数、
 保険料半額免除期間の月数の2分の1に相当する月数、
 保険料4分の3免除期間の月数の4分の1に相当する月数
 を合計した月数が6か月以上あって、年金等の受給権が発生していない方が対象になります。
 最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき（日本国内に住所を有しなくなった日）から
 2年以内に請求してください。

受給金額

最後に保険料を納付した月により、受給金額は以下のとおりとなります。

- ◇ 最後に保険料を納付した月が2019年度に属する場合と2019年3月以前の場合の受給金額は、下記の表のとおりとなります。

対象月数	脱退一時金額					
	2019年4月から2020年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2018年4月から2019年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2017年4月から2018年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2016年4月から2017年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2015年4月から2016年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2014年4月から2015年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額
6月以上12月未満	49,230円	49,020円	49,470円	48,780円	46,770円	45,750円
12月以上18月未満	98,460円	98,040円	98,940円	97,560円	93,540円	91,500円
18月以上24月未満	147,690円	147,060円	148,410円	146,340円	140,310円	137,250円
24月以上30月未満	196,920円	196,080円	197,880円	195,120円	187,080円	183,000円
30月以上36月未満	246,150円	245,100円	247,350円	243,900円	233,850円	228,750円
36月以上	295,380円	294,120円	296,820円	292,680円	280,620円	274,500円

対象月数	脱退一時金額					
	2013年4月から2014年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2012年4月から2013年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2011年4月から2012年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2010年4月から2011年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2009年4月から2010年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	2008年4月から2009年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額
6月以上12月未満	45,120円	44,940円	45,060円	45,300円	43,980円	43,230円
12月以上18月未満	90,240円	89,880円	90,120円	90,600円	87,960円	86,460円
18月以上24月未満	135,360円	134,820円	135,180円	135,900円	131,940円	129,690円
24月以上30月未満	180,480円	179,760円	180,240円	181,200円	175,920円	172,920円
30月以上36月未満	225,600円	224,700円	225,300円	226,500円	219,900円	216,150円
36月以上	270,720円	269,640円	270,360円	271,800円	263,880円	259,380円

Người có quốc tịch nước ngoài sau khi không còn địa chỉ tại Nhật có quyền yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói sau khi rời khỏi Nhật Bản.

Cấp cho đối tượng là những người có tổng số tháng của số tháng trong thời gian đã nộp phí bảo hiểm của người được bảo hiểm thứ 1, với số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm, số tháng tương ứng 1/2 số tháng trong thời gian miễn giảm một nửa phí bảo hiểm, số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm từ 6 tháng trở lên và không phát sinh quyền nhận trợ cấp lương hưu, v.v....

Vui lòng yêu cầu thanh toán trong vòng 2 năm kể từ lần cuối cùng ngưng nhận trợ cấp quốc dân. (từ ngày không còn địa chỉ cư trú tại Nhật Bản).

Số tiền được nhận

Số tiền được nhận tính theo tháng cuối nộp phí bảo hiểm được tính như sau.

Δ Số tiền được nhận trong trường hợp tháng cuối cùng nộp phí bảo hiểm trong năm 2019 hoặc trước tháng 3 năm 2019 như bảng sau:

Số tháng	Mức trợ cấp lương hưu trọn gói được nhận trong trường hợp có thời gian nộp phí bảo hiểm trong khoảng thời gian					
	Từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020	Từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019	Từ tháng 4 năm 2017 đến tháng 3 năm 2018	Từ tháng 4 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017	Từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016	Từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 3 năm 2015
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	49,230 Yên	49,020 Yên	49,470 Yên	48,780 Yên	46,770 Yên	45,750 Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	98,460 Yên	98,040 Yên	98,940 Yên	97,560 Yên	93,540 Yên	91,500 Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	147,690 Yên	147,060 Yên	148,410 Yên	146,340 Yên	140,310 Yên	137,250 Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	196,920 Yên	196,080 Yên	197,880 Yên	195,120 Yên	187,080 Yên	183,000 Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	246,150 Yên	245,100 Yên	247,350 Yên	243,900 Yên	233,850 Yên	228,750 Yên
Từ 36 tháng trở lên	295,380 Yên	294,120 Yên	296,820 Yên	292,680 Yên	280,620 Yên	274,500 Yên

Số tháng	Mức trợ cấp lương hưu trọn gói được nhận trong trường hợp có thời gian nộp phí bảo hiểm trong khoảng thời gian					
	Từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 3 năm 2014	Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 3 năm 2013	Từ tháng 4 năm 2011 đến tháng 3 năm 2012	Từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 3 năm 2011	Từ tháng 4 năm 2009 đến tháng 3 năm 2010	Từ tháng 4 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	45,120 Yên	44,940 Yên	45,060 Yên	45,300 Yên	43,980 Yên	43,230 Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	90,240 Yên	89,880 Yên	90,120 Yên	90,600 Yên	87,960 Yên	86,460 Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	135,360 Yên	134,820 Yên	135,180 Yên	135,900 Yên	131,940 Yên	129,690 Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	180,480 Yên	179,760 Yên	180,240 Yên	181,200 Yên	175,920 Yên	172,920 Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	225,600 Yên	224,700 Yên	225,300 Yên	226,500 Yên	219,900 Yên	216,150 Yên
Từ 36 tháng trở lên	270,720 Yên	269,640 Yên	270,360 Yên	271,800 Yên	263,880 Yên	259,380 Yên

外国籍の方が、日本国内に住所を有しなくなった後に脱退一時金を請求することができます。脱退一時金は厚生年金保険の保険料を6か月以上支払い、年金等の受給権が発生していない方が対象になります。最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき（日本国内に住所を有しなくなった日）から2年以内に請求してください。

受給金額

脱退一時金は、被保険者期間に応じて、以下のとおり計算されます。この給付は、課税の対象となります。（2 ページ目参照）

◇ **計算式**

脱退一時金額 = 平均標準報酬額*** × 支給率* (*厚生年金保険の被保険者期間に応じた支給率は次の表のとおりです。)

厚年被保険者期間 月数	最終月が 2009年9月 から2010年 8月の場合 の率	最終月が 2010年9月 から2011年 8月の場合 の率	最終月が 2011年9月 から2012年 8月の場合 の率	最終月が 2012年9月 から2014年 8月の場合 の率	最終月が 2014年9月 から2015年 8月の場合 の率	最終月が 2015年9月 から2016年 8月の場合 の率	最終月が 2016年9月 から2017年 8月の場合 の率	最終月が 2017年9月 から2019年 8月の場合 の率
6月以上12月未満	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
12月以上18月未満	0.9	0.9	1	1	1	1	1.1	1.1
18月以上24月未満	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.6	1.6	1.6
24月以上30月未満	1.8	1.9	1.9	2	2.1	2.1	2.1	2.2
30月以上36月未満	2.3	2.4	2.4	2.5	2.6	2.6	2.7	2.7
36月以上	2.8	2.8	2.9	3	3.1	3.1	3.2	3.3

【参考】2005年4月以降の厚生年金保険の被保険者期間がある方の計算式について

脱退一時金額 = 平均標準報酬額***
× 支給率[(保険料率**** × 1 / 2) × 被保険者期間月数に応じた数**]

**被保険者期間月数に応じた数に
ついては次のとおりです。

厚年被保険者期間月数	支給率計算に用いる数
6月以上12月未満	6
12月以上18月未満	12
18月以上24月未満	18
24月以上30月未満	24
30月以上36月未満	30
36月以上	36

*****平均標準報酬額**

◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部が2003年4月以後の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{被保険者期間の各月の標準報酬月額と標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部又は一部が2003年3月以前の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{2003年3月以前の被保険者期間の各月の標準報酬月額} \times 1.3 + \text{2003年4月以後の被保険者期間の各月の標準報酬月額標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

******保険料率**

最終月が1月～8月の場合、前々年10月時点の保険料率になります。
最終月が9月～12月の場合、前年10月時点の保険料率になります。

Số tiền được nhận của của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội

Người có quốc tịch nước ngoài có quyền yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói sau khi rời khỏi Nhật Bản. Cấp cho đối tượng là những người có chi trả phí bảo hiểm trong bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội từ 6 tháng trở lên và không phát sinh quyền được hưởng trợ cấp lương hưu, v.v....

Vui lòng yêu cầu thanh toán trong vòng 2 năm kể từ lần cuối cùng ngưng nhận trợ cấp quốc dân. (từ ngày không còn cư trú tại Nhật Bản).

Số tiền được nhận

Trợ cấp lương hưu trọn gói, tương ứng với thời gian của người được bảo hiểm, được tính như sau. Trợ cấp này cũng là đối tượng chịu thuế. (Tham khảo trang thứ 4)

◇ Công thức tính

$$\text{Trợ cấp lương hưu trọn gói} = \text{Tiền lương căn bản trung bình***} \times$$

Tỷ lệ thanh toán* (*Tỷ lệ thanh toán tương ứng với thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội được thể hiện trong bảng dưới đây.)

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội	Hệ số của bạn trong trường hợp bảo hiểm tháng cuối cùng của bạn tùy thuộc vào.							
	Từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 8 năm 2010	Từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 8 năm 2011	Từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 8 năm 2012	Từ tháng 9 năm 2012 đến tháng 8 năm 2014	Từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 8 năm 2015	Từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 8 năm 2016	Từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 8 năm 2017	Từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 8 năm 2019
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	0.9	0.9	1	1	1	1	1.1	1.1
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.6	1.6	1.6
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	1.8	1.9	1.9	2	2.1	2.1	2.1	2.2
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	2.3	2.4	2.4	2.5	2.6	2.6	2.7	2.7
Từ 36 tháng trở lên	2.8	2.8	2.9	3	3.1	3.1	3.2	3.3

[Tham khảo]

Công thức tính của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội từ sau tháng 4 năm 2005

$$\text{Trợ cấp lương hưu trọn gói} = \frac{\text{Tiền lương căn bản trung bình***}}{\text{Tiền lương căn bản hàng tháng của các tháng trong thời gian của người được bảo hiểm}} \times \text{Tỷ lệ thanh toán} \left\{ \begin{array}{l} \text{(Tỷ lệ phí bảo hiểm**** x 1/2) x số tương} \\ \text{ứng với số tháng trong thời gian của người} \\ \text{được bảo hiểm**} \end{array} \right.$$

**Số tương ứng với số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội theo như bảng bên.

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội	Số dùng để tính tỷ lệ thanh toán
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	6
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	12
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	18
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	24
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	30
Từ 36 tháng trở lên	36

***Tiền lương căn bản trung bình

- ◆ Trường hợp toàn bộ thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội từ sau tháng 4 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản hàng tháng của các tháng trong thời gian của người được bảo hiểm}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được bảo hiểm}}$$

- ◆ Trường hợp toàn bộ hay một phần thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội trước tháng 3 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm trước tháng 3 năm 2003 x 1,3} + \text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm từ sau tháng 4 năm 2003}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được hưởng bảo hiểm}}$$

****Tỷ lệ phí bảo hiểm

Nếu tháng cuối là từ tháng 1- tháng 8 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm kia.

Nếu tháng cuối là từ tháng 9 - tháng 12 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm ngoái.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói đối với người nước ngoài như sau.

脱退一時金を日本国外へ送金する際に使用する通貨は次のとおりです。

Úc	オーストラリア	Đô-la Úc	オーストラリア・ドル
Áo	オーストリア	Đồng Euro	ユーロ
Bi	ベルギー	Đồng Euro	ユーロ
Canada	カナダ	Đô-la Canada	カナダ・ドル
Cuba	キューバ	Đồng Euro	ユーロ
Cộng hòa Síp	キプロス	Đồng Euro	ユーロ
Đan Mạch	デンマーク	Đồng Krone Đan Mạch	デンマーク・クローネ
Estonia	エストニア	Đồng Euro	ユーロ
Phần Lan	フィンランド	Đồng Euro	ユーロ
Pháp	フランス	Đồng Euro	ユーロ
Đức	ドイツ	Đồng Euro	ユーロ
Hy Lạp	ギリシャ	Đồng Euro	ユーロ
Iran	イラン	(Yên Nhật) *	日本円
Ireland	アイルランド	Đồng Euro	ユーロ
Ý	イタリア	Đồng Euro	ユーロ
Latvia	ラトビア	Đồng Euro	ユーロ
Cộng hòa Litva	リトアニア	Đồng Euro	ユーロ
Luxembourg	ルクセンブルク	Đồng Euro	ユーロ
Malta	マルタ	Đồng Euro	ユーロ
Monaco	モナコ公国	Đồng Euro	ユーロ
Mianma	ミャンマー	Yên Nhật**	日本円
Hà Lan	オランダ	Đồng Euro	ユーロ
New Zealand	ニュージーランド	Đô-la New Zealand	ニュージーランド・ドル
Nước Cộng hòa Dân chủ	朝鮮民主主義人民共和国	(Yên Nhật) *	日本円
Na Uy	ノルウェー	Đồng Krone Na Uy	ノルウェー・クローネ
Bồ Đào Nha	ポルトガル	Đồng Euro	ユーロ
Singapore	シンガポール	Đô-la Singapore	シンガポール・ドル
Slovakia	スロバキア	Đồng Euro	ユーロ
Slovenia	スロベニア	Đồng Euro	ユーロ
Tây Ban Nha	スペイン	Đồng Euro	ユーロ
Xuđăng	スーダン	Bảng Anh	イギリス・ポンド
Thụy Điển	スウェーデン	Đồng Krona Thụy Điển	スウェーデン・クローネ
Thụy Sĩ	スイス	Franc Thụy Sĩ	スイス・フラン
Anh	イギリス	Bảng Anh	イギリス・ポンド
Quốc gia khác	上記以外の国	Đô-la Mỹ	アメリカ・ドル

* Giới hạn việc chuyển tiền giữa các các ngân hàng trong Nhật Bản.

日本の金融機関でのみお受け取りいただけます。

**Sau đây là 3 ngân hàng có thể thực hiện giao dịch gửi tiền đến Miến Điện. (thời điểm tháng 10 năm 2018 hiện tại)

ミャンマーの送金可能な銀行は以下の 3 行です。(2018.10 現在)

Myanma Foreign Trade Bank

Myanma Investment and Commercial Bank

Co-Operative Bank Ltd.

Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói
(Trợ cấp quốc dân/Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội)
脱退一時金請求書(国民年金/厚生年金保険)

受付番号 (日本年金機構記入欄)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

※Khoảng thời gian cơ bản tính toán tiền lương hưu trọn gói trong trường hợp nhận được tiền này sẽ không phải là khoảng thời gian tham gia đóng trong chế độ lương hưu Nhật Bản nữa. Hãy đọc kỹ lưu ý ở trang 4 trong hồ sơ xin cấp tiền bảo hiểm và cân nhắc kỹ càng tiền nhận được trong tương lai, nếu vẫn quyết định xin trợ cấp tiền lương hưu trọn gói thì hãy ký tên vào cột số 2. Những người có thời gian đóng bảo hiểm lâu dài mà ở mục 2 để trống thì có trường hợp văn phòng chúng tôi sẽ gửi trả hồ sơ để yêu cầu xác định lại ý có muốn xin hoàn trả tiền lương hưu trọn gói này hay không.

※脱退一時金を支給した場合、脱退一時金の計算の基礎となった期間は年金加入期間ではなくなります。脱退一時金請求書の2ページ目の注意書きをよくご覧いただき、将来的な年金受給を考慮したうえでなお脱退一時金の受給を希望される場合、必ず「2」欄に署名してください。被保険者期間が長期にわたる方で「2」欄に署名がなされていない場合、請求の意思の確認のために書類をお返しする場合があります。

* ◎ Vui lòng điền thông tin cần thiết vào mục 1- 6 bên dưới.

* (Vui lòng điền bằng chữ cái in hoa.) Vui lòng chỉ điền vào khung đã được tô đậm. (記入はアルファベットの欧文でお願します。太わく内のみ記入してください。)

1. Ngày viết 記入日	Năm 年	Tháng 月	Ngày 日
---------------------	----------	------------	-----------

2. Chữ ký (ký tên) của người đăng ký 請求者本人の署名(サイン)	3. Có vĩnh trú hay không (ngày được phép) 永住許可の有無(許可日) Không / Có (ngày được phép :)
-------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------

4. Họ và tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ của người đăng ký (請求者氏名、生年月日及び住所)

Họ và tên 氏名												
Ngày tháng năm sinh 生年月日					Năm 年			Tháng 月			Ngày 日	Quốc tịch 国籍
Địa chỉ sau khi rời khỏi Nhật Bản 離日後の住所												
	Quốc gia											

5. Tài khoản chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói (脱退一時金振込先口座)

Cột dành cho Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản	1	3	銀行コード					支店コード					預金種別	1
Tên ngân hàng 銀行名														
Tên chi nhánh 支店名														
Địa chỉ chi nhánh 支店の所在地												Quốc gia		
Số tài khoản 口座番号												Con dấu chứng nhận tài khoản của ngân hàng 銀行の証明印		
Tên tài khoản của người đăng ký 請求者本人の口座名義	Bảng chữ La tinh カタカナ(日本国内の金融機関を指定した際のみ記載)													

6. Thông tin Sổ tay trợ cấp (年金手帳の記載事項)

Mã số trợ cấp cơ bản 基礎年金番号															
Số hiệu - ký hiệu của từng chế độ lương hưu 各制度の記号番号															

(Cột dành cho Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản) (日本年金機構 記入欄)	日本年金機構 決定印	日本年金機構 受付印
加入制度 厚年 船員 国年 国共 地共 私学 チェック 1 チェック 2 チェック 3 チェック 4 (送金先国) (課税△/非 0) (本人請求△/他 2) (日独非対象者△/対象者 01)		

(入力回付年月日)

Chúng tôi cần bạn cung cấp các hồ sơ sau :

Hồ sơ đính kèm (Đơn đăng ký sẽ bị gửi trả lại nếu không cung cấp đầy đủ các hồ sơ (1), (2), (3), (4) v.v....)

添付書類 (①～④の書類等が添付されていない場合は、請求書をお返しすることになりますので添付もれのないようお願いいたします。)

- ① Bản sao Passport (hộ chiếu) (Trang có thể xác nhận họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)
パスポート(旅券)の写し(氏名、生年月日、国籍、署名、在留資格が確認できるページ)
- ② Hồ sơ có thể xác nhận không còn địa chỉ ở Nhật Bản (bản sao có xóa thông tin trên phiếu cư trú.v.v)
日本国内に住所を有しなくなったことを確認できる書類(住民票の除票の写し等)
◎ Trước khi rời Nhật, nếu bạn nộp giấy chuyển hộ khẩu đi cho cơ quan hành chính địa phương nơi bạn sống thì tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản có thể từ thông tin được xóa đi trong phiếu cư ngụ mà xác nhận được người đã nộp giấy chuyển hộ khẩu không còn địa chỉ ở Nhật nữa, do vậy bạn không cần nộp giấy tờ ② kèm theo.
◎ 帰国前にお住まいの市区町村に転出届を提出していただいた場合には、日本年金機構が、住民票の消除情報から、転出届を提出された方が日本国内に住所を有しないことを確認できますので、本書類の添付は不要です。
- ③ Vui lòng lấy chứng nhận của ngân hàng vào cột “Dấu chứng nhận tài khoản của ngân hàng” trong đơn đăng ký, hoặc gửi kèm hồ sơ có thể xác nhận “Tên ngân hàng”, “Tên chi nhánh”, “Địa chỉ chi nhánh”, “Số tài khoản”, và “Tên tài khoản của người đăng ký”. Ngoài ra, phải đăng ký tên tài khoản bằng chữ Katakana trong trường hợp nhận trợ cấp thông qua cơ quan tài chính trong nước Nhật Bản. *Không thể nhận trợ cấp lương hưu trọn gói tại ngân hàng bưu điện Nhật Bản.
請求書の「銀行の口座証明印」の欄に銀行の証明を受けるか、「銀行名」、「支店名」、「支店の所在地」「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類を添付してください(銀行が発行した証明書等)。なお、日本国内の金融機関で受ける場合は、口座名義がカタカナで登録されていることが必要です。
※ゆうちょ銀行では脱退一時金を受け取ることができません。
- ④ Sổ bảo hiểm lương hưu, hay những hồ sơ khác có thể xác nhận số hiệu bảo hiểm lương hưu cơ bản.
国民年金手帳、その他基礎年金番号が確認できる書類

Vui lòng điền thời gian tham gia chế độ trợ cấp công (bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội, trợ cấp quốc dân, bảo hiểm hàng hải, Hiệp hội tương trợ).

公的年金制度(厚生年金保険、国民年金、船員保険、共済組合)に加入していた期間を記入してください。

Lược sử (quá trình tham gia chế độ trợ cấp công) * Vui lòng điền cụ thể, chính xác.

履歴(公的年金制度加入経過) ※できるだけ詳しく、正確に記入してください。

(1) Tên nơi làm việc (chủ tàu) và tên tàu thuyền nếu là thủy thủ của tàu thuyền đó (1)事業所(船舶所有者)の名称及び船員であったときはその船舶名	(2) Địa chỉ nơi làm việc (chủ tàu) hoặc địa chỉ khi tham gia trợ cấp quốc dân (2)事業所(船舶所有者)の所在地または国民年金加入時の住所	(3) Thời gian làm việc hoặc thời gian tham gia trợ cấp quốc dân (3)勤務期間または国民年金の加入期間	(4) Phân loại chế độ trợ cấp tham gia (4)加入していた年金制度の種類別
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合

(Lưu ý) Vui lòng chỉ điền địa chỉ cư trú trong thời gian tham gia trợ cấp quốc dân.

(注) 国民年金に加入していた期間は、住んでいた住所のみを記入してください。

Lưu ý khi điền thông tin

Vui lòng điền đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 6 của Đơn đăng ký.
Nếu không điền đầy đủ thông tin, đơn đăng ký có thể sẽ bị hoàn trả.

- (1) Vui lòng viết đầy đủ bằng chữ cái in hoa trong các mục “4. Họ và tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ của người đăng ký” và “5. Tài khoản chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói”.
- (2) Vui lòng điền lại mã số trên sổ trợ cấp của chế độ trợ cấp mà bạn đã tham gia đến nay vào cột Mã số của các chế độ và Mã số trợ cấp cơ bản có ghi trong sổ trợ cấp vào cột Mã số trợ cấp cơ bản tại mục “6. Thông tin Sổ trợ cấp”.
- (3) Vui lòng không điền vào “Cột dành cho cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản”.
- (4) Khi nộp đơn đăng ký, vui lòng ghi lại các mã số cần thiết của “Mã số trợ cấp cơ bản trong Sổ trợ cấp và Mã số của Sổ trợ cấp” để sử dụng đối chiếu lại sau này.
- (5) Nếu không biết số hưu trí cơ bản vui lòng điền vào cột ghi tiểu sử ở trang 14.

記入上の注意

請求書の1～6については必ず記入してください。

記入のない場合は請求書をお返しする場合があります。

- ① 「4.請求者氏名、生年月日及び住所」及び「5.脱退一時金振込先口座」は、アルファベット大文字で記入漏れのないようお願いいたします。
- ② 「6.年金手帳の記載事項」の基礎年金番号欄には年金手帳に記載されている基礎年金番号、各制度の記号番号欄には今まで加入したことのある年金制度の年金手帳の記号番号を転記してください。
- ③ 「日本年金機構記入欄」は、記入しないでください。
- ④ 「年金手帳の基礎年金番号及び年金手帳の記号番号」は、後日あなたが照会するときを使用しますので、請求書を提出するときは必ず番号を控えておいてください。
- ⑤ 基礎年金番号がわからない場合は、14 ページの履歴欄を記入してください。

(2019.1)

Vui lòng cắt và dán địa chỉ sau lên phong bì khi gửi đơn đăng ký.
切り取って請求書送付時の封筒に貼って使用してください。

(Gửi từ trong nước Nhật cũng gửi đến địa chỉ này.)
(日本国内から送付する場合も送付先は同じです。)

<p>AIR MAIL</p> <hr/> <p>Japan Pension Service 3-5-24, Takaido-nishi, Suginami-Ku, Tokyo 168-8505 JAPAN 〒168-8505 東京都杉並区高井戸西 3 丁目 5 番 24 号 日本年金機構 (外国業務グループ)</p>

TEL. +81 - 3 - 6700 - 1165
(The telephone service is in Japanese.)